

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 1**MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. NỘI DUNG ÔN TẬP****Unit 1. Back to school****Cấu trúc**

- Hỏi về tên:

Tell us your name, please.

How do you spell your name?

- Hỏi ai đó học lớp nào: **What class + to be + S + in?**

Trả lời: **S + to be + in + class...**

- Hỏi tuổi ai đó: **How old + to be + S?**

Trả lời: **S + to be + tuổi.**

Unit 2. Family and friends**Cấu trúc**

- Hỏi về ai đó: **Who + to be + S?**

Trả lời: **S + to be + danh từ.**

- Lưu ý cách dùng động từ to be:

He/She/It/Danh từ số ít/1 tên riêng duy nhất + is

We/You/They/Danh từ số nhiều/2 tên riêng trở lên + are

- Thì hiện tại tiếp diễn thể khẳng định và phủ định:

Khẳng định: **S + to be + V-ing.**

P phủ định: **S + to be + not + V-ing.**

- Miêu tả trang phục ai đó:

S + to be (+not) + wearing + danh từ.

S + to be + the ... + in the

Unit 3. Appearance and personalities**Cấu trúc**

- Hỏi đáp về ngoại hình của ai đó: **What + do/does + S + look like?**

Trả lời: **S + to be + tính từ miêu tả ngoại hình.**

- Nói về ngoại hình của ai/cái gì với have/has got: **S + have/has got + danh từ.**

Lưu ý: **He/She/It/Danh từ số ít/1 tên riêng duy nhất + has got**

We/You/They/Danh từ số nhiều/2 tên riêng trở lên + have got

- Hỏi đáp về tính cách của ai đó: **What do you think about ...?**

Trả lời: **I think + S + to be + tính từ.**

Unit 4. School activities

Cấu trúc

- Cấu trúc nói có cái gì để dùng vào việc gì: **S + have/has + danh từ + to V...**

- Thì hiện tại tiếp diễn thể khẳng định và phủ định:

Khẳng định: **S + to be + V-ing.**

P phủ định: **S + to be + not + V-ing.**

- Câu cầu khiến với “can”: **Can you + động từ nguyên thể, please?**

Trả lời:

Yes, I can.

No, I can't

Unit 5. Places and directions

Cấu trúc

- Nói có/không có cái gì với there is (not)/there are (not):

There is/isn't + a/an + danh từ số ít.

There are + danh từ số nhiều.

There aren't + any + danh từ số nhiều.

- Dạng nghi vấn:

Is there + a/an + danh từ số ít (+ địa điểm)?

Are there + any + danh từ số nhiều (+ địa điểm)?

Trả lời:

Yes, there is/are.

No, there isn't/aren't.

- Hỏi vị trí của địa điểm nào đó: **Where's + địa điểm?**

Trả lời: **It's + vị trí.**

Unit 6. Home

Cấu trúc

- Hỏi về nơi ở:

+ Kiểu nhà: **Do you live in a ... or a ...?**

+ Địa chỉ:

What's your address?

It's + địa chỉ.

- Nói về những thứ em muốn trong ngôi nhà mơ ước của mình: **I want ... for the dream house.**

Unit 7. Foods and drinks

- Phân biệt cách dùng cấu trúc There is (not) - There are (not):

There is (not): dùng cho danh từ số ít, danh từ không đếm được.

There are (not): dùng cho danh từ đếm được số nhiều.

- Phân biệt much - many - a lot of:

much: dùng cho danh từ số ít, danh từ không đếm được.

many: dùng cho danh từ đếm được số nhiều.

a lot of: dùng được cho cả danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều.

- Hỏi ai đó muốn ăn/uống gì một cách lịch sự: **What would you like to eat/drink?**

Trả lời: **I'd like some + danh từ, please.**

- Gọi món: **Can I have ..., please?**

Trả lời: **Sure./Here you are./Anything else?**

B. BÀI TẬP

Unit 1. Back to school

I. Choose the correct answers.

1. _____ morning. I'm Jen, you new teacher.

A. Good

B. Hi

C. My

2. Hi, my _____'s Emma.

A. age

B. classmate

C. name

3. Can you _____ me your name, please?

A. speak

B. do

C. tell

4. I'm Billie. My favourite sport is _____.

A. math

B. pizza

C. basketball

5. I'm Matt. Nice to _____ you.

A. meet

B. tell

C. name

6. _____ is your brother? - He's ten years old.

A. What old

B. How old

C. How

7. What class are you _____?

A. at

B. in

C. about

II. Speaking: Talk about yourself.

1. What's your name?

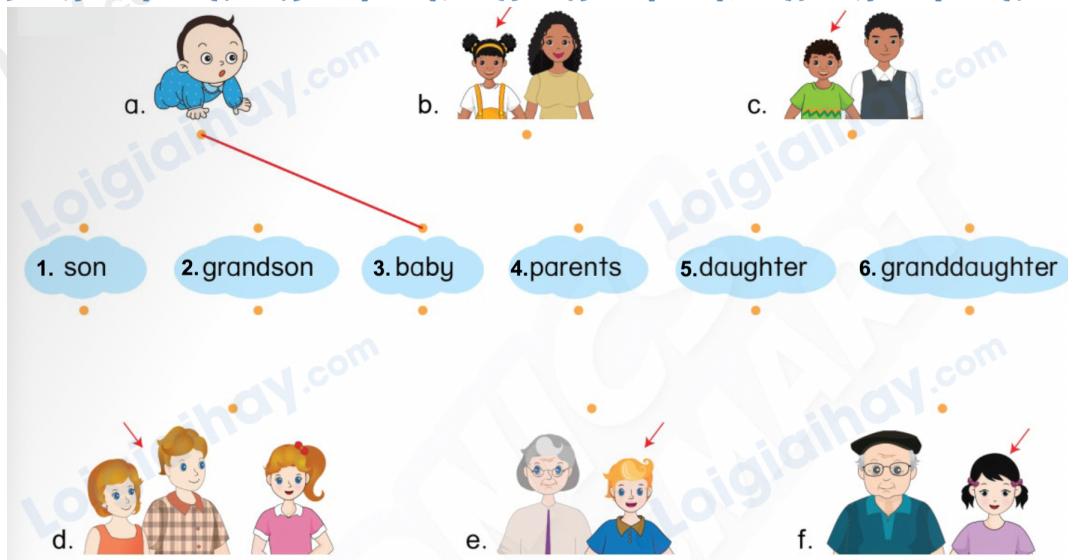
2. How old are you?

3. What class are you in?

4. How old is your mother/father/brother/sister...?

Unit 2. Family and friends

I. Look and match



II. Choose the correct answers.

1. My father _____ TV in the living room.

- A. watch
- B. is watching
- C. is watches

2. She _____ the woman with the long hair.

- A. is
- B. am
- C. are

3. Anna _____ a red skirt.

- A. are wears
- B. isn't wear
- C. isn't wearing

4. Who _____ they? - They're my sisters.

- A. is
- B. am
- C. are

II. Writing: Write about your clothes.

1. What are you wearing today?
2. What do you like wearing?
3. What is your favourite item?

Unit 3. Appearance and personalities

I. Read and choose the correct words.

1. They like playing with their friends. They are *friendly* / *brave*.
2. He is *naughty* / *kind*. He is helping the old woman water the flowers.
3. Pat is catching the cat and smiling. The cat is not fine now. Pat is *nice* / *naughty*.
4. She can answer the questions, but her friends can't. She is *kind* / *clever*.
5. They are *hard-working* / *short*. They are doing their homework.

II. SWriting: Write about one of your friends.

1. Who is he/she?
2. What does he/she look like?
3. What do you think about him/her?

Unit 4. School activities

I. Read and complete the sentences. Use the given word.

telling email bat map pen sentence paper

1. They have a _____ to play baseball.
2. They have a _____ to find the treasure.
3. She's sending an _____.
4. The teacher is _____ story for students.
5. Can you read the _____, please?
6. I have a _____ and a _____ to write.

II. Writing: Write about what you and your friends are doing at the breaktime.

Unit 5. Places and directions

I. Write the name of places under the pictures.

		
a.	b.	c.
		
d.	e.	f.
		g.

II. Speaking: Talk about places in your town.

1. Is there a cinema near your house?
2. Is there a supermarket?
3. Is there a circus?
4. Are there any zoos?
5. Is there a café near your house?

Unit 6. Home**I. Read and write names of the objects next to the correct descriptions. Use the given words.**

window bath hall door rug shower

1. You can open it and then you can go to school. _____
2. You can open it, but you can't go from here. You can see birds and trees from it. _____
4. . You can stand under this. There is a lot of water. _____
5. You can stand on it in the living room. It's small. _____
6. You can go to the rooms from this place. _____
- f. You can see water in it. It's very big and long. _____

II. Speaking: Talk about where you live.

1. What's your name?
2. Do you live in a house or a flat?
3. Who do you live with?
4. What's your address?
5. Is there anything you want to have in your house?

Unit 7. Foods and drinks**Choose the correct answers.**

1. There is a _____ of salad on the table.
 - A. glass
 - B. cup
 - C. plate
2. Can you give me a _____ of cola?
 - A. bowl
 - B. bottle

C. plate

3. There is _____ soup.

A. many

B. a

C. a lot of

4. _____ I have a cup of tea, please?

A. Can

B. Do

C. Does

5. There aren't _____ sandwiches left.

A. many

B. much

C. a

6. There is _____ chocolate.

A. many

B. much

C. a

7. What would you like _____?

A. drinks

B. drink

C. to drink

8. Can I have two plates of pasta, please? - _____.

A. I'd love to.

B. Sure. Here you are.

C. No, thanks.

9. I would like a _____ of noodles, thank you.

A. bottle

B. bowl

C. cup

10. There _____ a lot of water.

A. is

B. are

C. some

C. ĐÁP ÁN

Unit 1. Back to school

I. Choose the correct answers.

1. A	2. C	3. C	4. C
5. A	6. B	7. B	

II. Speaking: Talk about yourself.

Suggested answers:

1. My name's Nguyễn Vũ.
2. I'm 9 years old.
3. I'm in class 4A.
4. My father is 40 years old. My mother is 36 years old.

Unit 2. Family and friends

I. Look and match.

1. c	2. e	3. a
4. d	5. b	6. f

II. Choose the correct answers.

1. B	2. A	3. C	4. C
------	------	------	------

II. Writing: Write about your clothes.

Suggested answer:

Today I'm wearing a white shirt, a light brown knitted gilet and a check skirt. I'm also wearing a white pair of sneakers. I like wearing simple clothes such as T-shirts, jeans, sneakers. My favorite item of clothes are jeans.

Unit 3. Appearance and personalities

I. Read and choose the correct words.

1. friendly	2. kind	3. naughty	4. clever	5. hard-working
-------------	---------	------------	-----------	-----------------

II. Writing: Write about one of your friends.

Suggested answer:

Da Thao is my friend. She is short with a long ponytail. She has big round eyes, small nose and small mouth. She is very cute and kind. She likes helping other people.

Unit 4. School activities

I. Read and complete the sentences. Use the given word.

1. bat	2. map	3. email
4. telling	5. sentence	6. pen, paper

II. Writing: Write about what you and your friends are doing at the breaktime.

Suggested answer:

It's breaktime. Linh is telling a story for Anh. They look happy. Nam and Huy are playing basketball in the playground. Hoang Anh is reading a comic book. And I am watching my friends. We all have fun!

Unit 5. Places and directions

I. Write the name of places under the pictures.

a. shop	b. cinema	c. supermarket	d. playground
e. zoo	f. café	g. bus stop	

II. Speaking: Talk about places in your town.

Suggested answers.

1. Yes, there is one cinema near my house.

Hoặc: Yes, it is.

2. No, there isn't a supermarket near my house. It's far from my house.

3. No, there isn't a circus near my house

4. Yes, there is one zoo in my city.

5. Yes, there are some cafés near my house. I often go there with my friends.

Unit 6. Home

I. Read and write names of the objects next to the correct descriptions. Use the given words.

1. door	2. window	3. shower
4. rug	5. hall	6. bath

II. Speaking: Talk about where you live.

Suggested answers:

1. My name is Hoang Minh.

2. I live in a flat.

3. I live with my parents.

4. It's falt 307, Vinhomes Westpoint, Pham Hung street, Cau Giay District.

5. I want a small green garden in my house.

Unit 7. Foods and drinks

Choose the correct answers.

1. C	2. B	3. C	4. A	5. A
6. B	7. C	8. B	9. B	10. A